

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.04.17 17:27:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: **1530** /2025/XNK-QLCĐ
v/v: Công bố thông tin

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **17** tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng Không được lập ngày **17** tháng 4 năm 2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:

airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC ✓**


Đinh Ngọc Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137,137,926,564	164,448,611,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,553,900,482	26,111,721,651
1. Tiền	111	V.01	12,553,900,482	26,111,721,651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,750,000,000	1,750,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,750,000,000	1,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99,962,758,224	113,224,837,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	28,395,975,548	43,641,970,424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	11,656,201,949	11,801,751,101
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	60,663,125,347	58,533,660,274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(752,544,620)	-752,544,620
IV. Hàng tồn kho	140		22,067,958,849	22,652,300,575
1. Hàng tồn kho	141	V.05	22,067,958,849	22,652,300,575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803,309,009	709,751,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		375,974,564	42,207,666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		427,334,445	667,544,151
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,268,284,319	7,826,797,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		6,118,671,096	6,520,770,106
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,630,122,709	5,962,321,719
- Nguyên giá	222		20,427,146,451	20,427,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,797,023,742)	(14,464,824,732)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	488,548,387	558,448,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,024,832,113)	(1,954,932,113)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	818,679,753	917,420,492
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,773,413,877)	(13,674,673,138)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330,933,470	388,606,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	330,933,470	388,606,847
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		144,406,210,883	172,275,408,667

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		104,509,908,999	133,696,012,957
I. Nợ ngắn hạn	310		103,084,708,049	115,946,638,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	11,303,882,062	14,982,211,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,878,400,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	887,558,025	647,888,158
4. Phải trả người lao động	314		3,700,010,906	3,958,625,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	87,000,000	73,680,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	140,131,312	236,513,130
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	68,988,032,170	63,637,379,780
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	16,095,318,059	32,157,464,403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,375,515	252,875,515
II. Nợ dài hạn	330		1,425,200,950	17,749,374,485
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,425,200,950	17,749,374,485
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39,896,301,884	38,579,395,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	39,896,301,884	38,579,395,710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,300,063,879	5,983,157,705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,983,157,705	1,211,304,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,316,906,174	4,771,853,209
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		144,406,210,883	172,275,408,667

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,525,989,282	95,829,933,775	50,525,989,282	95,829,933,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50,525,989,282	95,829,933,775	50,525,989,282	95,829,933,775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42,275,487,039	86,442,645,148	42,275,487,039	86,442,645,148
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,250,502,243	9,387,288,627	8,250,502,243	9,387,288,627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	773,203,001	114,095,981	773,203,001	114,095,981
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	768,451,450	792,327,756	768,451,450	792,327,756
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		423,056,108	766,651,121	423,056,108	766,651,121
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,550,741,193	1,420,346,165	1,550,741,193	1,420,346,165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,011,942,673	5,676,642,385	5,011,942,673	5,676,642,385
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,692,569,928	1,612,068,302	1,692,569,928	1,612,068,302
11. Thu nhập khác	31		3,330,000	136,579,092	3,330,000	136,579,092
12. Chi phí khác	32		15,906,920	15,000,000	15,906,920	15,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-12,576,920	121,579,092	-12,576,920	121,579,092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,679,993,008	1,733,647,394	1,679,993,008	1,733,647,394
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	363,086,834	361,636,328	363,086,834	361,636,328
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,316,906,174	1,372,011,066	1,316,906,174	1,372,011,066
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		423	441	423	441
8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		1,679,993,008	1,733,647,394
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		500,839,749	748,290,065
Các khoản dự phòng	03		752,544,620	573,991,244
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		154,132,115	25,676,635
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,224,008)	(6,753,156)
Chi phí lãi vay	06		423,056,108	766,651,121
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,503,341,592	3,841,503,303
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		15,391,544,028	34,890,769,605
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		584,341,726	3,437,095,200
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(18,474,610,004)	(6,126,203,798)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		57,673,377	189,468,400
Lãi tiền vay đã trả	14		(423,056,108)	(766,651,121)
Thuế TNDN đã nộp	15		(293,339,976)	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		4,015,229,087	4,404,333,199
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,361,123,722	39,870,314,788
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,750,000,000)	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,224,008	6,753,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,742,775,992)	6,753,156
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,552,850,065	14,131,254,204
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,614,996,409)	(34,530,585,805)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,591,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,065,737,344)	(20,399,331,601)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13,447,389,614)	19,477,736,343
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(110,431,555)	8,091,170
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12,553,900,482	27,042,243,994

(*) Phân Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trung kỳ

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởngĐinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.
- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	$\times$	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	$\times$	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	$-$	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	----------	---	----------	--------------------------------------	-----	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

079;
IG T
PH
NHẬP
IG KH
IÊN

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	6,909,467	170,359,983
Tiền gửi ngân hàng	12,546,991,015	25,941,361,668
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	<i>3,847,004,868</i>	<i>23,964,247,020</i>
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	<i>8,699,986,147</i>	<i>1,977,114,648</i>
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	12,553,900,482	26,111,721,651

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>23,879,076,051</i>	<i>27,392,188,487</i>
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	<i>764,707,558</i>	<i>470,510,293</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>3,752,191,939</i>	<i>15,779,271,644</i>
Cộng	28,395,975,548	43,641,970,424

- Phải thu khách hàng dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	11,656,201,949	11,801,751,101

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	<i>3,155,052,980</i>	<i>4,703,798,620</i>
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	<i>66,248,000</i>	<i>248,768,000</i>
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	<i>3,632,252,328</i>	<i>4,057,101,740</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>4,802,648,641</i>	<i>2,792,082,741</i>
Cộng	11,656,201,949	11,801,751,101

- Trả trước cho người bán dài hạn

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn

- Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng	120,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	323,440,368	323,440,368
Phải thu khác	60,219,684,979	58,210,219,906
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>11,133,596,199</i>	<i>26,664,396,769</i>
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	<i>44,534,025,639</i>	<i>26,820,939,005</i>

b Dài hạn

Cộng

60,663,125,347

58,533,660,274

V.05 Hàng tồn kho

- Hàng hoá
- CP SXKD dở dang
- Hàng gửi bán
- Cộng**

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

22,067,958,849

-

20,981,100,575

1,671,200,000

-

-

22,067,958,849

-

22,652,300,575

-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải

Nhà cửa, vật kiến trúc

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị dụng cụ quản lý

MMTB

Tổng cộng

I - Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

10,897,697,496

4,788,921,499

3,707,637,426

1,032,890,030

20,427,146,451

Tăng trong kỳ

-

-

-

-

Mua trong kỳ

-

-

-

-

Giảm trong kỳ

-

-

-

-

Số dư cuối kỳ

10,897,697,496

4,788,921,499

3,707,637,426

1,032,890,030

20,427,146,451

II - Giá trị hao mòn

Số dư đầu kỳ

8,268,463,487

2,620,205,129

2,543,266,086

1,032,890,030

14,464,824,732

Tăng trong kỳ

165,773,861

100,866,612

65,558,538

-

332,199,011

Khấu hao

165,773,861

100,866,612

65,558,538

-

332,199,011

Giảm trong kỳ

-

-

-

-

Số dư cuối kỳ

8,434,237,347

2,721,071,741

2,608,824,624

1,032,890,030

14,797,023,742

III - Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025

2,629,234,009

2,168,716,370

1,164,371,340

-

5,962,321,719

Tại ngày 31/03/2025

2,463,460,149

2,067,849,758

1,098,812,802

-

5,630,122,709

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải

Phần mềm bán vé

TSCĐ vô hình khác

Phần mềm kế toán, khác

Tổng cộng

I - Nguyên giá

Số dư đầu năm

324,800,000

144,180,000

2,044,400,500

2,513,380,500

Tăng trong năm

-

-

-

-

Giảm trong năm

-

-

-

-

Số dư cuối năm

324,800,000

144,180,000

2,044,400,500

2,513,380,500

II - Giá trị hao mòn

Số dư đầu năm

324,800,000

144,180,000

1,485,952,113

1,954,932,113

Tăng trong năm

-

-

69,900,000

69,900,000

Khấu hao

-

-

69,900,000

69,900,000

Giảm trong năm

-

-

-

-

Số dư cuối năm

324,800,000

144,180,000

1,555,852,113

2,024,832,113

III - Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025

-

-

558,448,387

558,448,387

Tại ngày 31/03/2025

-

-

488,548,387

488,548,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải

Nhà cửa, vật kiến trúc

Phương tiện VT truyền dẫn

Thiết bị dụng cụ quản lý

MMTB

Tổng cộng

I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Tăng trong kỳ	98,740,738				98,740,738
Khấu hao	98,740,738				98,740,738
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13,773,413,877	-	-	-	13,773,413,877
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
Tại ngày 31/03/2025	818,679,753	-	-	-	818,679,753
V.09 Chi phí trả trước				Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn				375,974,564	42,207,666
Chi phí trả trước dài hạn				330,933,470	388,606,847
Cộng				706,908,034	430,814,513
V.10 Phải trả người bán				Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn				11,303,882,062	14,982,211,523
Công ty CP Thuận Quốc				4,787,170,320	973,589,760
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long				963,800,096	
Công ty TNHH Viet sun Global				442,115,091	446,154,162
Công ty TNHH In Thành Đô				784,894,920	734,756,940
Cty TNHH ASAP Quốc tế				74,492,435	74,492,435
Khách hàng khác				4,251,409,200	12,753,218,226
- Phải trả người bán dài hạn				-	-
Cộng				11,303,882,062	14,982,211,523
V.11 Người mua trả tiền trước				Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn				1,878,400,000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)				1,878,400,000	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn					
Cộng				1,878,400,000	-
V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT				-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				356,923,627	293,176,769
Thuế thu nhập cá nhân				82,201,813	354,711,389
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				448,432,585	
Cộng				887,558,025	647,888,158
V.13 Chi phí phải trả				Cuối quý	Đầu năm
CP phải trả ngắn hạn				87,000,000	73,680,000
Cộng				87,000,000	73,680,000
V.14 Doanh thu chưa thực hiện				Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn				140,131,312	236,513,130
Doanh thu nhận trước				140,131,312	236,513,130
b Dài hạn					

Cộng		140,131,312	236,513,130		
V.15 Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm		
a Phải trả ngắn hạn khác					
a1	Phải trả về ủy thác	65,007,334,060	59,966,587,062		
	ROHR	7,924,991,587	9,179,726,977		
	IAE	4,330,946,313	2,453,084,062		
	BOEING	3,687,436,689	4,040,606,618		
	ATR	9,030,704,539	11,208,882,019		
	AMSAFE	2,579,403,009	739,957,444		
	HAMILTON	2,439,175,955	1,717,647,052		
	BE AEROSPACE	2,226,969,174	3,137,570,313		
	PROPONENT	6,330,820,595	4,311,621,701		
	DIEHL	54,073,122	62,519,194		
	GOODRICH	1,714,551,237	933,361,547		
	Công ty TNHH Viet sun Global	5,534,930,558	3,917,799,765		
	Cty TNHH toàn cầu Khải Minh	-	1,865,638,674		
	Khách hàng khác	19,153,331,282	16,398,171,696		
a2	Vaeco ứng thuế	2,000,000,000	2,000,000,000		
a3	Cổ tức phải trả	286,385,614	289,976,614		
a4	Phải trả khác	1,694,312,496	1,380,816,104		
Cộng		68,988,032,170	63,637,379,780		
b Phải trả dài hạn					
	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,425,200,950	17,749,374,485		
Cộng		1,425,200,950	17,749,374,485		
V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Cuối quý	Tăng	Giảm	Đầu năm
	Vietinbank	8,007,467,994	(4,197,663,546)	-	12,205,131,540
	BIDV	-	-	-	-
	AGRIBANK	4,781,850,065	2,552,850,065	-	2,229,000,000
	Vietcombank	3,306,000,000	-	14,417,332,863	17,723,332,863
Cộng		16,095,318,059	(1,644,813,481)	14,417,332,863	32,157,464,403

V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					4,771,853,209		4,771,853,209
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,605,670,016		3,605,670,016
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					1,316,906,174		1,316,906,174
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					-		-
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	7,300,063,879		39,896,301,884

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ
 Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa
 Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu
 Doanh thu uỷ thác vận chuyển
 Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà
 Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay
 Doanh thu DV quản lý kho
 Doanh thu dịch vụ khác

Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
50,525,989,282	95,829,933,775
23,285,272,000	72,066,243,720
11,523,848,315	10,088,939,364
11,893,892,311	9,746,949,289
3,481,718,878	3,188,101,402
-	-
341,257,778	739,700,000
-	-

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

50,525,989,282	95,829,933,775
----------------	----------------

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa
 Giá vốn dịch vụ vận chuyển
 Giá vốn dịch vụ khác

Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
23,579,066,704	68,962,212,450
10,539,331,470	9,381,441,127
8,157,088,865	8,098,991,571
42,275,487,039	86,442,645,148

Cộng

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Cộng**VI.4 Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng**VI.5 Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng**VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng**VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác, CP khác

Cộng

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2024

7,224,008 6,753,156

765,978,993 107,342,825

773,203,001 114,095,981

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2024

423,056,108 766,651,121

345,395,342 25,676,635

- -

768,451,450 792,327,756

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2024

74,530,433 110,893,774

29,529,726 45,594,333

81,415,752 81,415,752

788,040,596 763,111,410

577,224,686 419,330,896

1,550,741,193 1,420,346,165

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2024

2,512,833,144 2,361,349,788

159,650,335 162,644,664

15,968,000 40,026,590

320,683,259 553,590,114

452,432,585 417,904,280

-

569,855,757 745,806,807

980,519,593 1,395,320,142

5,011,942,673 5,676,642,385

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2024

363,086,834 361,636,328

363,086,834 361,636,328

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2024

23,858,745,198 69,321,371,811

2,512,833,144 2,361,349,788

402,099,011 635,005,866

20,054,316,688 18,989,350,915

2,010,176,864 2,232,555,318

48,838,170,905 93,539,633,698**Hoàng Thị Bích Hương**
Người lập**Nguyễn Thế Đắc**
Kế toán trưởng**Đinh Ngọc Tùng**
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**

414 Nguyen Van Cu - Bo De - Long Bien - Hanoi
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 01a-DN **BẢN DỊCH
TRANSLATION**
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

INTERIM BALANCE SHEET

*Quarter 1 of 2025
As of March 31, 2025*

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	As of 31/03/2025	As of 01/01/2025
1	2	3	4	5
A – SHORT-TERM ASSETS	100		137,137,926,564	164,448,611,222
I. Cash and cash equivalents	110		12,553,900,482	26,111,721,651
1. Cash	111	V.01	12,553,900,482	26,111,721,651
II. Short-term financial investments	120		1,750,000,000	1,750,000,000
1. Held to maturity investments	123		1,750,000,000	1,750,000,000
III. Short-term receivables	130		99,962,758,224	113,224,837,179
1. Short-term trade receivables	131	V.02	28,395,975,548	43,641,970,424
2. Short-term prepayment to suppliers	132	V.03	11,656,201,949	11,801,751,101
3. Other short-term receivables	136	V.04	60,663,125,347	58,533,660,274
4. Provisions for doubtful short-term receivables	137		-752,544,620	-752,544,620
IV. Inventories	140		22,067,958,849	22,652,300,575
1. Inventories	141	V.05	22,067,958,849	22,652,300,575
2. Provision for the devaluation of inventories	149			0
V. Other short-term assets	150		803,309,009	709,751,817
1. Short-term prepaid expenses	151		375,974,564	42,207,666
2. Deductible VAT	152		427,334,445	667,544,151
3. Taxes and other receivables from the state budget	153		0	0
4. Other short-term assets	155		0	0
B – LONG-TERM ASSETS	200		7,268,284,319	7,826,797,445
I. Long-term receivables	210		0	0
II. Fixed assets	220		6,118,671,096	6,520,770,106
1. Tangible fixed asset	221	V.06	5,630,122,709	5,962,321,719
- Historical costs	222		20,427,146,451	20,427,146,451
- Accumulated depreciation	223		-14,797,023,742	-14,464,824,732
2. Intangible fixed assets	227	V.07	488,548,387	558,448,387
- Historical costs	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated depreciation	229		-2,024,832,113	-1,954,932,113
III. Investment properties	230	V.08	818,679,753	917,420,492
- Historical costs	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Accumulated depreciation	232		-13,773,413,877	-13,674,673,138
IV. Long-term assets in progress	240			
V. Long-term financial investments	250		0	0
VI. Other long-term assets	260		330,933,470	388,606,847

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRÁCH NHIỆM
DỊCH
THÀNH

M.S.D.N

SAO Y BẢN CHÍNH

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.04.17 18:02:17+0700
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Đào

ITEMS	Code	Note	As of 31/03/2025	As of 01/01/2025
1	2	3	4	5
1. Long-term prepaid expenses	261	V.09	330,933,470	388,606,847
Total assets (270=100+200)	270		144,406,210,883	172,275,408,667
C - LIABILITIES	300		104,509,908,999	133,696,012,957
I. Short-term liabilities	310		103,084,708,049	115,946,638,472
1. Short-term trade payables	311	V.10	11,303,882,062	14,982,211,523
2. Short-term prepayments from customers	312	V.11	1,878,400,000	0
3. Taxes and other payables to the State budget	313	V.12	887,558,025	647,888,158
4. Payables to employees	314		3,700,010,906	3,958,625,963
5. Short-term payable expenses	315	V.13	87,000,000	73,680,000
6. Short-term internal payables	316			
7. Short-term unearned revenues	318	V.14	140,131,312	236,513,130
8. Other short-term payables	319	V.15a	68,988,032,170	63,637,379,780
9. Short-term finance lease borrowings and liabilities	320	V.16	16,095,318,059	32,157,464,403
10. Provision for short-term payables	321			
11. Bonus and welfare fund	322		4,375,515	252,875,515
II. Long-term liabilities	330		1,425,200,950	17,749,374,485
1. Other long-term payables	337	V.15b	1,425,200,950	17,749,374,485
2. Provisions for long-term payables	342			
D - EQUITY	400		39,896,301,884	38,579,395,710
I. Equity	410	V.17	39,896,301,884	38,579,395,710
1. Paid-in capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premium	412		9,910,890	9,910,890
3. Other owners' capital	414			
4. Development investment fund	418			
5. Other funds of owners' capital	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Undistributed profit after tax	421		7,300,063,879	5,983,157,705
- Accumulated undistributed after-tax profit to the end of the previous period	421a		5,983,157,705	1,211,304,496
- Undistributed profit of the current period	421b		1,316,906,174	4,771,853,209
7. Capital construction investment	422			
II. Other funding sources and funds	430			
1. Funding sources	431			
Total capital source (440=300+400)	440		144,406,210,883	172,275,408,667

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
April 17, 2025

1422
G T
EM NI
THU.
55

010
C
XU
H
ONE

INTERIM INCOME STATEMENT
Quarter 1/2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 1		Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
	2	3	4	5	6	7
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.1	50,525,989,282	95,829,933,775	50,525,989,282	95,829,933,775
2. Revenue deductions	02		0	0		
3. Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	10		50,525,989,282	95,829,933,775	50,525,989,282	95,829,933,775
4. Cost of goods sold	11	VI.2	42,275,487,039	86,442,645,148	42,275,487,039	86,442,645,148
5. Gross revenues from sales and services rendered(20=10-11)	20		8,250,502,243	9,387,288,627	8,250,502,243	9,387,288,627
6. Financial income	21	VI.3	773,203,001	114,095,981	773,203,001	114,095,981
7. Financial expenses	22	VI.4	768,451,450	792,327,756	768,451,450	792,327,756
- Of which: Interest expenses	23		423,056,108	766,651,121	423,056,108	766,651,121
8. Selling expenses	25	VI.5	1,550,741,193	1,420,346,165	1,550,741,193	1,420,346,165
9. General administration expenses	26	VI.6	5,011,942,673	5,676,642,385	5,011,942,673	5,676,642,385
10. Net profits from operations (30=20+21-22+24-25-26)	30		1,692,569,928	1,612,068,302	1,692,569,928	1,612,068,302
11. Other incomes	31		3,330,000	136,579,092	3,330,000	136,579,092
12. Other expenses	32		15,906,920	15,000,000	15,906,920	15,000,000
13. Other profits (40=31-32)	40		-12,576,920	121,579,092	-12,576,920	121,579,092
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		1,679,993,008	1,733,647,394	1,679,993,008	1,733,647,394
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.7	363,086,834	361,636,328	363,086,834	361,636,328
16. Profits after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,316,906,174	1,372,011,066	1,316,906,174	1,372,011,066
17. Basic earnings per share (*)	70		423	441	423	441
18. Diluted earnings per share (*)	71					

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Duc
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
April 17, 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Under indirect method)
Quarter 1 of 2025

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year
I. CASH FLOW FROM OPERATIONS				
1 Profit before tax	01		1,679,993,008	1,733,647,394
2 Adjustment for:				
Depreciation of fixed assets	02		500,839,749	748,290,065
Provisions	03		752,544,620	573,991,244
(Gains), losses on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		154,132,115	25,676,635
(Gains), losses from investment	05		-7,224,008	-6,753,156
Interest expenses	06		423,056,108	766,651,121
3 Operating profit before changes in working capital	08		3,503,341,592	3,841,503,303
(Increase) Decrease in receivables	09		15,391,544,028	34,890,769,605
(Increase) Decrease in inventories	10		584,341,726	3,437,095,200
(Increase) Decrease in payables	11		-18,474,610,004	-6,126,203,798
(Increase) Decrease in prepaid expenses	12		57,673,377	189,468,400
Loan interest paid	14		-423,056,108	-766,651,121
Corporate income tax paid	15		-293,339,976	0
Other operating revenues (*)	16		4,015,229,087	4,404,333,199
Other operating expenditures (*)	17			
Net cash flows from operations	20		4,361,123,722	39,870,314,788
II CASH FLOW FROM INVESTMENT				
1 Expenditures for purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2 Proceeds from liquidation, transfer of fixed assets and other long-term assets	22		0	
3 Expenditures for lending, purchasing debt instruments from other entities	23		-1,750,000,000	
3 Proceeds from lending interest, dividends and profits distributed	27		7,224,008	6,753,156
Net cash flow from investment	30		-1,742,775,992	6,753,156
III CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1 Proceeds from issuing shares, receiving contributed capital	31			
2 Short-term and long-term borrowings received	33		2,552,850,065	14,131,254,204
3 Repayments for principal	34		-18,614,996,409	-34,530,585,805
4 Dividends and profits paid to owners	36		-3,591,000	0
Net cash flow from financial activities	40		-16,065,737,344	-20,399,331,601
Net cash flows during the year	50		-13,447,389,614	19,477,736,343
Opening cash and cash equivalents	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Effects of changes in foreign currency exchange rates	61		-110,431,555	8,091,170
Ending cash and cash equivalents	70		12,553,900,482	27,042,243,994

(*) Other income and other expenditures are mainly the difference between income and expenditures of entrusted import-export operations during the period.

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
April 17, 2025

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY
414 Nguyen Van Cu - Bo De - Long Bien - Hanoi
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 09a-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 1 of 2025

I. Operational characteristics of the company

1. Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as the General Aviation Import Export Company, established under Decision No. 1173/QĐ/TCCB/LĐ, dated July 30, 1994 of the Minister of Transport and operating under the Business Registration Certificate No. 0100000490 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on September 27, 1994, along with its revisions. The General Aviation Import Export Company was transformed into General Aviation Import Export Joint Stock Company under Decision No. 3892/QĐ-BGTVT dated October 17, 2005 of the Minister of Transport and operates under the Business Registration Certificate No. 0100107934, first registered on May 18, 2006, registered for the 14th change on January 3, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Company is an independent economic accounting entity, has legal status, its own seal and account.

The Company's charter capital is 31,112,830,000 VND, of which Vietnam Airlines JSC accounts for 12,852,000,000 VND (41.31%).

Legal representative: Mr. Dinh Ngoc Tung - General Director

Headquarters: No. 414 Nguyen Van Cu Street - Bo De Ward - Long Bien District - Hanoi City

Tel: 04 38271351-04 38271939

Fax: 04 38271925

Tax code: 0100107934

2. Business fields - Business lines

The company operates in the field of trade and services.

According to the Business Registration Certificate for the 4th change dated January 3, 2025, the Company's business lines are:

- Trading in aircraft, engines, tools, equipment, spare parts and aircraft supplies;
- Trading in vehicles, equipment, tools, supplies, and spare parts for the aviation industry;
- Trading in domestic and international airline tickets and reservations;
- Office, housing, factory, warehouse, bonded warehouse leasing services;
- Entrustment, import-export and customs declaration services;
- Goods purchase, sale, consignment agent;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installation, repair of fire protection equipment;
- Installation, repair of civil electrical equipment.

3. Structure of the enterprise

List of affiliated units without dependent accounting legal entities:

Name: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City)

Address: P408 - 49 Truong Son, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

Tax code: 0100107934-001

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.
2. The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND), accounting according to the original cost method, in accordance with regulations of Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003 and Vietnamese Accounting Standards No. 01 - General Standards.

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

2. Declaration on compliance with accounting standards and accounting regimes

The Company's financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Accounting Regime as well as relevant legal regulations.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for recognition of cash and cash equivalents

- Cash means a synthetic item indicating the total amount of cash available to the company at the reporting time, including cash in hand, demand bank deposits, recorded and reported in Vietnamese Dong (VND), in accordance with regulations of the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003.

- During the year, economic transactions arising in foreign currencies are translated into Vietnamese Dong at the actual exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the date of occurrence. Exchange rate differences arising during the period are presented in the Income Statement. At the end of the financial year, balance of cash and debts in foreign currencies are valued at the exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade at the time of closing to prepare the financial statements.

2. Principles of accounting for receivables

Principles of determining trade receivables based on contracts and recorded according to sales invoices issued to customers.

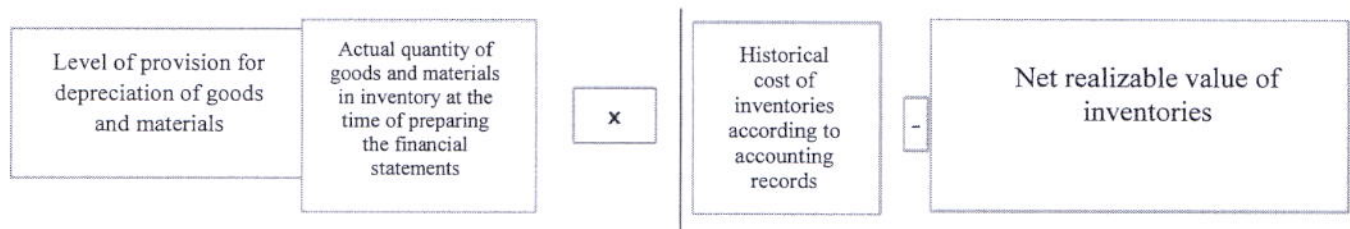
Prepayments to suppliers are accounted for based on payment orders, bank documents and contracts.

3. Principles for recognition of inventories

Inventories are calculated at cost. The historical cost of inventories includes: Purchase costs and other directly relevant costs incurred to have inventories in their current location and condition.

- Method of calculating the value of inventories at the end of the period: Specific identification method
- Method of accounting for inventories: Inventories are accounted for by the perpetual inventory method
- Method of making provisions for depreciation of inventories:

The provision level is calculated according to the following formula:



4. Principles for recognition and depreciation of fixed assets

4.1. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at original cost, presented on the Balance Sheet based on original cost, accumulated depreciation and residual value. The recognition of tangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

The original cost of purchased tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or rebates), taxes and costs directly related to bringing the assets into a state of readiness for use.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the asset when these expenses certainly increase future economic benefits. Expenses incurred that fail to satisfy the above conditions are recorded by the Company in the production and business expenses during the period.

The Company applies the straight-line depreciation method for tangible fixed assets. Tangible fixed asset accounting is classified according to asset groups with the same nature and purpose of use in the Company's production and business, including:

Type of fixed asset	Depreciation period (years)
Buildings, structures	5-25
Machinery and equipment	5
Means of transport	6-20
Equipment and management tools	3-10

4.2. Intangible fixed assets

The Company's intangible fixed assets are accounting software, electronic document management software, Web Portal software, repair goods management software, Web Portal software for selling airline tickets, and business management software.

The recognition of intangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

Intangible fixed assets are recorded at original cost, represented on the Balance Sheet according to the items of original cost, accumulated depreciation and residual value.

5. Principles of accounting for prepaid expenses

Based on actual expenses that have generated but are related to the production and business performance during various accounting periods, such as: prepaid expenses for infrastructure rental, insurance purchase, tools and instruments, fixed asset repair, etc.)

6. Principles of accounting for payables

Principles of determining payables to suppliers based on contracts and recorded according to purchase invoices of the buyer. Prepayments from customers are recorded based on contracts, receipts, and bank documents.

7. Principles for recognition of payable expenses

Based on amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents.

8. Principles for recognition of unrealized revenue

Means the revenue received in advance from customers. Based on the amount of money prepaid by customer for one or more accounting periods for asset leasing.

9. Principles for recognition of equity

Based on the capital invested by the owner in the company, the increase or decrease in paid-in capital. Including: Initial contributed capital, additional contributed capital of owners, additional amounts from funds belonging to equity, after-tax profits from business operations; capital components of convertible bonds; non-refundable grants.

10. Principles for recognition of revenue

The Company's revenue means revenue from the sale of goods, entrusted import-export services, airline ticket agency, office leasing, transportation services and financial income from bank deposit interest.

Revenue from the sale of goods is measured according to the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual principle, recorded when the goods are transferred to customers, invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 5 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from services rendered is measured when the service is completed, financial invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 4 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from interest on deposits is recorded on the basis of time and actual interest rate of each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue generated from interest on deposits stipulated in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

11. Principles for recognition of cost of goods

Cost of goods is recorded based on the quantity and value of goods and services sold during the period and in accordance with recorded revenue.

12. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses are recorded in the Income Statement as interest expenses arising during the period, not offset against financial revenue.

13. Principles for recognition of selling expenses and general administration expenses

13.1. Principles for recognition of selling expenses

Based on actual expenses incurred in the process of selling products, goods, rendering services, including costs of product offering, product introduction, product advertising, sales commissions, goods and product warranty costs (except construction activities), storage, packaging, transportation costs, etc.

13.2. Principles of recognition of general administration management

Based on actual costs incurred related to the general management department of the enterprise, including: labor costs, social insurance, health insurance, unemployment insurance, trade union fees, cost for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for the management department, land rent, business license tax, provision for bad debts,

outsourced services (electricity, water, telephone, property insurance, fire and explosion, etc.), other cash costs (reception, customer conferences, etc.)

14. Other accounting principles and methods

Tax obligations

The Company applies current regulations of the law related to tax laws in Vietnam

a. Value added tax

Value added tax on goods and services provided by the Company according to current regulations of the State

b. Corporate income tax

The Company pays corporate income tax at the rate of 20% of taxable income.

c. Other taxes

Other taxes and fees shall be declared and paid by the Company to the local tax authority in accordance with current regulations of the State.

V. Additional information for items presented in the balance sheet

Currency: VND

V.01 Cash and other cash equivalents

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Cash in hand	6,909,467	170,359,983
Bank deposits	12,546,991,015	25,941,361,668
Deposits in Vietnamese Dong	3,847,004,868	23,964,247,020
Deposits in foreign currencies	8,699,986,147	1,977,114,648
Short-term deposits less than 3 months	-	-
Total	12,553,900,482	26,111,721,651

V.02 Trade receivable

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade receivables	28,395,975,548	43,641,970,424
<i>Of which:</i>		
Vietnam Airlines JSC	23,879,076,051	27,392,188,487
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	764,707,558	470,510,293
Others	3,752,191,939	15,779,271,644
- Long-term trade receivables	-	-
Total	28,395,975,548	43,641,970,424

V.03 Prepayments to suppliers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepayments to suppliers	11,656,201,949	11,801,751,101
Thuan Quoc Joint Stock Company	3,155,052,980	4,703,798,620
Blue Dragon Trading Services Consulting Company Limited	66,248,000	248,768,000
Thanh Do Printing Company Limited	3,632,252,328	4,057,101,740
Others	4,802,648,641	2,792,082,741
- Long-term prepayments to suppliers	-	-
Total	11,656,201,949	11,801,751,101

V.04 Other receivables

a Short-term

- Other receivables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
	60,663,125,347	
- Other receivables	60,663,125,347	58,533,660,274

Advance payments	120,000,000	-
Deposits, escrows	323,440,368	323,440,368
Other receivables	60,219,684,979	58,210,219,906
<i>Of which:</i>		
<i>Vietnam Airlines JSC</i>	<i>11,133,596,199</i>	<i>26,664,396,769</i>
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited (VAECO)</i>	<i>44,534,025,639</i>	<i>26,820,939,005</i>
<i>Aviation Technology Infrastructure Joint Stock Company</i>	-	-
<i>Others</i>	<i>4,552,063,141</i>	<i>4,724,884,132</i>
b Long-term	-	-
Total	60,663,125,347	58,533,660,274

V.05 Inventories	Balance at the end of quarter		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods	22,067,958,849	-	20,981,100,575	-
- Work in progress	-	-	1,671,200,000	-
- Goods on consignment	-	-	-	-
Total	22,067,958,849	-	22,652,300,575	-

V.06 Tangible fixed assets

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Increase during period	-	-	-	-	-
Purchase during period	-	-	-	-	-
Decrease during period	-	-	-	-	-
Closing balance	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
II - Depreciation value					
Opening balance	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Increase during period	165,773,861	100,866,612	65,558,538	-	332,199,011
Depreciation	165,773,861	100,866,612	65,558,538	-	332,199,011
Decrease during period	-	-	-	-	-
Closing balance	8,434,237,347	2,721,071,741	2,608,824,624	1,032,890,030	14,797,023,742
III - Residual value					
As of 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
As of 31/03/2025	2,463,460,149	2,067,849,758	1,098,812,802	-	5,630,122,709

V.07 Intangible fixed assets

Interpretation	Ticket selling software	Other intangible fixed assets	Accounting software, others	Total
I - Original price				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Increase during period	-	-	-	-
Decrease during period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Depreciation value				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Increase during period	-	-	69,900,000	69,900,000
Depreciation	-	-	69,900,000	69,900,000
Decrease during period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	1,555,852,113	2,024,832,113
III - Residual value				
As of 01/01/2025	-	-	558,448,387	558,448,387
As of 31/03/2025	-	-	488,548,387	488,548,387

V.08 Investment properties

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	14,592,093,630				14,592,093,630
Increase during period	-				-
Purchase during period	-				-
Decrease during period					-
Closing balance	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Depreciation value					
Opening balance	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Increase during period	98,740,738				98,740,738
Depreciation	98,740,738				98,740,738
Decrease during period					-
Closing balance	13,773,413,877	-	-	-	13,773,413,877
III - Residual value					
As of 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
As of 31/03/2025	818,679,753	-	-	-	818,679,753

V.09 Prepaid expenses

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepaid expenses	375,974,564	42,207,666
Long-term prepaid expenses	330,933,470	388,606,847
Total	706,908,034	430,814,513

V.10 Trade payables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade payables	11,303,882,062	14,982,211,523
Thuan Quoc Joint Stock Company	4,787,170,320	973,589,760
Tuong Long Logistics Co., Ltd	963,800,096	
Viet Sun Global Company Limited	442,115,091	446,154,162
Thanh Do Printing Company Limited	784,894,920	734,756,940
ASAP International Company Limited	74,492,435	74,492,435
Others	4,251,409,200	12,753,218,226
- Long-term trade payables	-	-
Total	11,303,882,062	14,982,211,523

V.11 Prepaid customers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term prepayment from customers	1,878,400,000	-
Sai Gon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)	1,878,400,000	-
- Long-term prepayment from customers	-	-
Total	1,878,400,000	-

V.12 Taxes and other payables to the State budget

	Balance at the end of quarter	Opening balance
VAT	-	-
Corporate income tax	356,923,627	293,176,769
Personal income tax	82,201,813	354,711,389

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a circular stamp and several rectangular stamps with text like "KHAI", "NG", and "TP.HA".

Real estate tax, land rent	448,432,585	
Total	887,558,025	647,888,158
V.13 Payable expenses	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term payable expenses	87,000,000	73,680,000
Total	87,000,000	73,680,000
V.14 Unearned revenue	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Short-term	140,131,312	236,513,130
Revenue received in advance	140,131,312	236,513,130
b Long-term		
Total	140,131,312	236,513,130
V.15 Other payables	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Other short-term payables		
a1 Payables to trustees	65,007,334,060	59,966,587,062
ROHR	7,924,991,587	9,179,726,977
IAE	4,330,946,313	2,453,084,062
BOEING	3,687,436,689	4,040,606,618
ATR	9,030,704,539	11,208,882,019
AMSAFE	2,579,403,009	739,957,444
HAMILTON	2,439,175,955	1,717,647,052
BE AEROSPACE	2,226,969,174	3,137,570,313
PROPONENT	6,330,820,595	4,311,621,701
DIEHL	54,073,122	62,519,194
GOODRICH	1,714,551,237	933,361,547
Viet sun Global Company Limited	5,534,930,558	3,917,799,765
Khai Minh Global Company Limited	-	1,865,638,674
Others	19,153,331,282	16,398,171,696
a2 Tax advance payments by Vaeco	2,000,000,000	2,000,000,000
a3 Dividends payable	286,385,614	289,976,614
a4 Other payables	1,694,312,496	1,380,816,104
Total	68,988,032,170	63,637,379,780
b Long-term payables		
Long term deposits, escrows	1,425,200,950	17,749,374,485
Total	1,425,200,950	17,749,374,485

V.16 Short-term financial lease borrowings and liabilities	Balance at the end of quarter	Increase	Decrease	Opening balance
Vietinbank	8,007,467,994	(4,197,663,546)	-	12,205,131,540
BIDV	-		-	-
AGRIBANK	4,781,850,065	2,552,850,065		2,229,000,000
Vietcombank	3,306,000,000	-	14,417,332,863	17,723,332,863
Total	16,095,318,059	(1,644,813,481)	14,417,332,863	32,157,464,403

V.17 Equity

a. Comparison of changes in equity

Contents	Items of owners' equity			
	Paid-in capital	Share premium	Development investment fund	Other funds of owners' equity
Opening balance of the previous year	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115
- Decrease in capital of the previous year				
- Profit of the previous year				

Other increases				
- Decrease in capital of the previous year				
- Loss of the previous year				
- Other decrease				
Opening balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115
- Increase in capital of the current year				
- Profit in the current year				
- Other increase				
- Decrease in capital of the current year		-		
- Loss of the current year				
- Other decrease				
Ending balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115

b Details of paid-in capital

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Parent company's paid-in capital	12,852,000,000	12,852,000,000
Other entities' paid-in capital	18,260,830,000	18,260,830,000
Total	31,112,830,000	31,112,830,000

c Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Owner's invested capital	31,112,830,000	31,112,830,000
+ <i>Opening contributed capital of the year</i>	<i>31,112,830,000</i>	<i>31,112,830,000</i>
+ <i>Contributed capital increased during the year</i>	-	
+ <i>Contributed capital decreased of the year</i>		
+ <i>Closing contributed capital of the year</i>	<i>31,112,830,000</i>	<i>31,112,830,000</i>
- Dividends, profits distributed		

d Shares

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Number of shares registered for issuance	3,111,283	3,111,283
- Number of shares sold to the public	3,111,283	3,111,283
+ Ordinary shares	3,111,283	3,111,283
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares to be repurchased	-	-
- Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
* Par value of outstanding shares:	10,000VND/share	10,000VND/share

dd Dividends

- Dividends declared after the end of the accounting period:
- + Dividends declared on ordinary shares:
- + Dividends declared on preferred shares:
- Unrecognized cumulative preferred share dividends:

e Enterprise funds:

- Development investment fund
 - Other funds of owners' equity
- | | | |
|--|---------------|---------------|
| | 1,473,497,115 | 1,473,497,115 |
|--|---------------|---------------|

VI Additional information for items presented in the Income Statement

VI.1 Revenue from sales and services rendered

	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
Total revenue	50,525,989,282	95,829,933,775
Revenue from sales of goods	23,285,272,000	72,066,243,720
Revenue from import entrustment services	11,523,848,315	10,088,939,364
Revenue from transportation entrustment services	11,893,892,311	9,746,949,289
Revenue from house rental services	3,481,718,878	3,188,101,402



Revenue from air ticket sales	-	-
Revenue from warehouse management services	341,257,778	739,700,000
Revenue from other services	-	-
Revenue deductions		
Net revenue	50,525,989,282	95,829,933,775
VI.2 Cost of goods sold	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
Cost of goods sold	23,579,066,704	68,962,212,450
Cost of transportation services	10,539,331,470	9,381,441,127
Cost of other services	8,157,088,865	8,098,991,571
Total	42,275,487,039	86,442,645,148
VI.3 Financial income	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
Interest from bank deposits	7,224,008	6,753,156
Realized exchange rate difference	765,978,993	107,342,825
Total	773,203,001	114,095,981
VI.4 Financial expenses	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
Interest loan expense	423,056,108	766,651,121
Realized exchange rate difference	345,395,342	25,676,635
Unrealized exchange rate difference	-	-
Total	768,451,450	792,327,756
VI.5 Selling expenses	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
Employee expenses		
Materials and packaging expenses	74,530,433	110,893,774
Tool and equipment expenses	29,529,726	45,594,333
Fixed asset depreciation expenses	81,415,752	81,415,752
Outsourced service expenses	788,040,596	763,111,410
Other cash expenses	577,224,686	419,330,896
Total	1,550,741,193	1,420,346,165
VI.6 General administration expenses	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
Manager expenses	2,512,833,144	2,361,349,788
Management materials expenses	159,650,335	162,644,664
Office supplies costs	15,968,000	40,026,590
Fixed asset depreciation costs	320,683,259	553,590,114
Taxes, fees and charges	452,432,585	417,904,280
Contingency costs	-	-
Outsourced service costs	569,855,757	745,806,807
Other cash costs	980,519,593	1,395,320,142
Total	5,011,942,673	5,676,642,385
VI.7 Current corporate income tax expenses	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024

1001
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT NAM
HÀNG
NGÀY BIẾT

Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year

363,086,834

361,636,328

Total

363,086,834

361,636,328

VI.8 Production and business expenses by element

Cost of raw materials, management materials

23,858,745,198

69,321,371,811

Labor costs

2,512,833,144

2,361,349,788

Costs for depreciation of fixed assets

402,099,011

635,005,866

Outsourced service costs

20,054,316,688

18,989,350,915

Other cash expenses, other expenses

2,010,176,864

2,232,555,318

Total

48,838,170,905

93,539,633,698

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
April 17, 2025

7934 -
T.Y
HÂN
P.KHÃ
HÔNG
- TP.HP

**GENERAL AVIATION IMPORT
EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 1530XNK-QLCD
Re: Information Disclosure

Hanoi, April, 17, 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

1. Name of company: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK
COMPANY

- Stock code: ARM
- Head office address: No. 414 Nguyen Van Cu, Long Bien District, Hanoi City
- Tel.: 04.38271939 - 38271351 - Fax: 04.38271925

2. Information disclosure content:

- The financial report for quarter I of 2025 of General Aviation Import Export Joint Stock Company was prepared on April. 17, 2025, including: Balance Sheet, Business performance report, Cash flow statement, and Notes to Financial statement.

3. This information has been published on the Company's website at: airimex.vn

We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Recipients

- As above
- Document storage,
shareholder management

**INFORMATION DISCLOSURE
IMPLEMENTER
(Signed)**

Dinh Ngoc Tung

